

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 08/6/2021
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Lệ Oanh.
2. Ông Nguyễn Văn Út.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2021, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1970. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ X, Khu phố Y, phường T, thành phố H, Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn Thanh H**, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ X, Khu phố Y, phường T, thành phố H, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 11 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà M và ông Trần Văn Thanh H chung sống với nhau từ năm 1990

nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, cả hai chung sống hạnh phúc. Về sau thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, ông H ham mê cờ bạc, không quan tâm đến vợ con, có người phụ nữ khác. Từ đó, mỗi lần về nhà thì ông H dùng những lời lẽ thô tục xúc phạm bà M, còn hăm dọa đánh chết bà M. Bà M và ông H đã sống ly thân, tình cảm không còn nên bà M yêu cầu được ly hôn ông H.

Về con chung: Bà M trình bày giữa bà và ông H có với nhau 03 đứa con chung lần lượt tên Trần Thị M P, sinh ngày 19/6/1991, giới tính nữ; Trần Thị Trúc L, sinh ngày 18/8/1996, giới tính nữ và Trần Thị Diễm T, sinh ngày 29/01/2000, giới tính nữ. Hiện nay các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà M trình bày giữa bà và ông H không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Từ khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn Thanh H đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà M.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Sổ hộ khẩu chủ hộ ông Trần Văn Thanh H (phô tô chứng thực); 03 giấy khai sinh của con chung tên Trần Thị M P, Trần Thị Trúc L và Trần Thị Diễm T (bản sao); Giấy chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị M (phô tô).

Tại phiên tòa, bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; giao gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Nguyễn Thị M và ông Trần Văn Thanh H là vợ chồng. Về nuôi con: Cả 03 con chung đều đã thành niên nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung do các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn Thanh H. Đây là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Văn Thanh H có nơi cư trú tại Tổ X, Khu phố Y, phường T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M trình bày bà và ông Trần Văn Thanh H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Hội đồng xét xử xét thấy bà M và ông H chung sống với nhau mà không thực hiện đăng ký kết hôn là vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: *“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này.*

Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”. Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: “*Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên*”. Trong quá trình chung sống, giữa ông, bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, hiện đã sống ly thân, không cùng quan tâm, chăm lo cho cuộc sống gia đình và con cái, tình cảm không còn nên bà M yêu cầu giải quyết cho ly hôn với ông H. Tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”. Căn cứ các quy định của pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận bà M và ông H là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà M trình bày giữa bà và ông H có với nhau 03 đứa con chung lần lượt tên Trần Thị M P, sinh ngày 19/6/1991, giới tính nữ; Trần Thị Trúc L, sinh ngày 18/8/1996, giới tính nữ và Trần Thị Diễm T, sinh ngày 29/01/2000, giới tính nữ. Hiện nay các cháu đều đã đủ tuổi trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà M trình bày giữa bà và ông H không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[6] Về án phí: Bà M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 11, Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không công nhận bà Nguyễn Thị M và ông Trần Văn Thanh H là vợ chồng.

2. Về con chung: Ba đứa con chung lần lượt tên Trần Thị M P, sinh ngày 19/6/1991, giới tính nữ; Trần Thị Trúc L, sinh ngày 18/8/1996, giới tính nữ và Trần Thị Diễm T, sinh ngày 29/01/2000, giới tính nữ của bà M và ông H đều đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà M và ông H không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009241 ngày 28/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang, bà M không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của

Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Chi cục THADDs Tp. H;
- Những người TGT,
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Chí Dũng